TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG ANA** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: 26/2021/HNGĐ-ST
Ngày 29 tháng 9 năm 2021
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Đôn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hồng Sơn

2. Ông Nguyễn Văn Mạnh

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Đinh Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên toà*: Bà Nguyễn Thị Nhất - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2021/TLST- HNGĐ ngày 15 tháng 07 năm 2021 về *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2020/QĐXX-ST ngày 07 tháng 9 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 42/2021/QĐST – HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dương Thị N, sinh năm 1995

Nơi ĐKHKTT: Số 45 hẻm 5 LQĐ, thị trấn BT, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Chỗ ở hiện nay: Thôn 13, xã E, huyện EK, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Cao B, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 45 hẻm 5 LQĐ, thị trấn BT, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/07/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án chị Dương Thị N trình bày:

Chị Dương Thị N kết hôn với anh Nguyễn Cao B vào năm 2013 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã EB, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn vợ

chồng chị N và anh B về sinh sống tại số 45 hẻm 5 LQĐ, thị trấn BT, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống, sự việc cãi vã xảy ra nhiều lần làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2021 tới nay. Nhận thấy chị N và anh B không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị N và anh B ly hôn.

Về con chung: Chị N và anh B có 02 con chung là cháu Nguyễn Cao Nhật A, sinh ngày 25/02/2012 và cháu Nguyễn Cao Nhật K, sinh ngày 01/2/2018. Hiện nay cháu Nhật A đang ở với anh B, còn cháu K đang ở với chị N. Khi ly hôn chị N có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu K cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Băng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nhật A cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung : Chị N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị N và anh B không nợ ai và không ai nợ anh chị nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 24/8/2021 và quá trình làm việc tại Tòa án bị đơn anh Nguyễn Cao B trình bày:

Anh B kết hôn với chị Dương Thị N vào năm 2013 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã Ea R’ Bin, huyện Lắk, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn vợ chồng anh B, chị N về sinh sống tại số 45 hẻm 5 LQĐ, thị trấn BT, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình sinh sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 02/2021 tới nay. Nay chị N đề nghị ly hôn với anh B thì anh không đồng ý vì cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng không nghiêm trọng, nguyện vọng của anh B muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Nguyễn Cao Nhật A, sinh ngày 25/02/2012 và cháu Nguyễn Cao Nhật K, sinh ngày 01/2/2018. Hiện nay cháu Nhật A đang ở với anh B, còn cháu K đang ở với chị N. Anh B không đồng ý ly hôn nên không giải quyết về con chung. Trường hợp phải ly hôn thì anh B đồng ý để chị N có trực tiếp nuôi dưỡng cháu K cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh B trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nhật A cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của BLTTDS.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, về thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định tại các Điều

28; 35; 39; 68; 97; 196; 203; 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70; 71; 72 Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị N. Cho chị N được ly hôn với anh B.

Về con chung: Giao cháu Nguyễn Cao Nhật A, sinh ngày 25/02/2012 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Nguyễn Cao Nhật K, sinh ngày 01/2/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N xác định không có nên không giải quyết.

Về nợ chung: Chị N và anh B không nợ ai và không ai nợ anh chị nên không giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Dương Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Nguyễn Cao B. Đây là quan hệ tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Bị đơn anh Nguyễn Cao B hiện đang trú tại: Thị trấn BT, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện K đã thực hiện các thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự HĐXX quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Dương Thị N kết hôn với anh Nguyễn Cao B vào năm 2013 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã EB, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn vợ chồng chị N và anh B về sinh sống tại số 45 hẻm 5 LQĐ, thị trấn BT, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống, sự việc cãi vã xảy ra nhiều lần làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 02/2021 tới nay. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị N ly hôn với anh B. Anh B không đồng ý ly hôn với chị N vì cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng không nghiêm trọng, nhưng kể từ thời gian vợ chồng ly thân thì anh B và chị N không nói chuyện thống nhất hàn gắn tình cảm được với nhau. Quá trình xác minh, chính quyền địa phương nơi chị N và anh B sinh sống cho biết: Vợ chồng chị N và anh B xây dựng gia đình sinh sống tại số 45 hẻm 5 LQĐ, thị trấn BT, huyện K,

tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống, vợ chồng chị N và anh B phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau. Chị N đã về sinh sống tại huyện Ea Kar khoảng 06 tháng. Xét thấy, mâu thuẫn hôn nhân giữa chị N và anh B là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó căn cứ vào Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình , HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Dương Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Cao B.

- Về con chung : Trong thời kỳ hôn nhân chị N và anh B có 02 con chung là cháu Nguyễn Cao Nhật A, sinh ngày 25/02/2012 và cháu Nguyễn Cao Nhật K, sinh ngày 01/2/2018. Hiện nay cháu Nhật A đang ở với anh B, còn cháu K đang ở với chị N. Xét nguyện vọng, điều kiện kinh tế của các đương sự, để đảm bảo quyền lợi cho các cháu cũng như quyền được nuôi con của anh B và chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cháu Nguyễn Cao Nhật A, sinh ngày 25/02/2012 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu Nguyễn Cao Nhật K, sinh ngày 01/2/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh B và chị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở, căn cứ Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về tài sản chung và công nợ: Chị Dương Thị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí: Chị Dương Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy đinh của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 ; khoản 4 Điều 147 ; Điều 177, Điều 179; Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự ; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu , miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng phí , lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Dương Thị N.

- Về hôn nhân: Cho chị Dương Thị N ly hôn với anh Nguyễn Cao B.

- Về con chung Giao cháu Nguyễn Cao Nhật A, sinh ngày 25/02/2012 cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Giao cháu Nguyễn Cao Nhật K, sinh ngày 01/2/2018 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con

Anh B và chị N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở

- Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Dương Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000^{đ} (Ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp tại Chi

cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số 0006919 ngày 12/7/2021.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo thủ tục hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKS huyện, VKS tỉnh;
- Chi cục THADS K;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn BT
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Trần Đôn